TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108313
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 07:37:24 +07:00
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	07-56
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12-52
Phụ lục số 01: Các khoản Vay ngắn hạn	53-54
Phụ lục số 02: Các khoản Vay dài hạn	55
Phụ lục số 03: Thông tin so sánh	56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 10/08/2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, phố Minh Khai, phường Tương Mai, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Thành viên
Ông Lê Đình Khanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Phi Sơn	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là ông Nguyễn Văn Hùng – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Tổng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100108313 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Số: 280826.018/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 07 đến trang 56, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Các vấn đề tại các Công ty con ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các khoản công nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

- Tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 tại các công ty con của Tổng Công ty bao gồm: Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama, Công ty Cổ phần Lilama 5 và Công ty Cổ phần Lilama 7 ghi nhận một số khoản phải thu quá hạn thanh toán với tổng giá trị lần lượt là 92,26 tỷ VND và 87,61 tỷ VND. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng về đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cũng như các tài liệu khác có liên quan về khả năng thu hồi các khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty.

Hàng tồn kho

- Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết, tuy nhiên không thể đảm bảo được tính chính xác và tổn thất (nếu có) của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại các công ty con của Tổng Công ty, bao gồm: Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama, Công ty Cổ phần Lilama 5 và Công ty Cổ phần Lilama 7 với tổng giá trị tại thời điểm 01/01/2026 và 30/06/2026 lần lượt là 246,69 tỷ VND và 250,22 tỷ VND. Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" cũng như những ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty.

Nợ phải trả

- Tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026, Công ty con của Tổng Công ty - Công ty Cổ phần Lilama 5 đang phản ánh chi phí phải trả lãi vay đã quá hạn thanh toán với cùng số tiền là 74,01 tỷ VND và khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn (Ngân hàng BIDV) với cùng số tiền 183 tỷ VND. Với các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không có cơ sở xác định tính chính xác và đầy đủ của chi phí đi vay ghi nhận trong kỳ này và các năm trước cũng như tính chính xác và nghĩa vụ đối với số dư khoản vay Ngân hàng BIDV của Công ty con này. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến khoản mục "Chi phí phải trả ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính" tại thời điểm 01/01/2026 và 30/06/2026 và chỉ tiêu "Chi phí tài chính" đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty.

- Tại thời điểm 01/01/2026 và 30/06/2026, Công ty con của Tổng Công ty - Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama đang trình bày Chi phí đi vay lũy kế từ các năm trước cho khoản vay ngắn hạn đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình, số tiền lần lượt là 31,5 tỷ VND và 36,6 tỷ VND trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" mà không ghi nhận vào kết quả kinh doanh hàng năm. Điều này dẫn đến trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" 06 tháng đầu năm 2026 và số liệu so sánh cùng kỳ năm trước đang được ghi nhận thiếu, đồng thời trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026, chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đang được ghi nhận thừa với số tiền lần lượt là 31,5 tỷ VND và 36,6 tỷ VND.

Đến thời điểm 31/12/2025, theo thông báo của cơ quan Bảo hiểm xã hội, Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama – Công ty con của Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội với số tiền lũy kế là 8,03 tỷ VND. Khoản lãi chậm nộp này chưa được Công ty con ghi nhận trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2025. Tại ngày 30/06/2026, Công ty con vẫn chưa ghi nhận khoản lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội lũy kế nêu trên (bao gồm cả lãi phát sinh lũy kế đến thời điểm 30/06/2026). Theo đó, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026 đang phản ánh thấp hơn và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đang phản ánh cao hơn với cùng số tiền mà Công ty con chưa ghi nhận.

Một số vấn đề khác

- Tại Công ty con - Công ty Cổ phần Lilama 7 đang trình bày trên khoản mục "Chi phí chờ phân bổ dài hạn" tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 với cùng số tiền 2,1 tỷ VND. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi vẫn không thể đánh giá được sự phù hợp của số liệu nêu trên đến báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty.

- Chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của số dư các khoản mục phải thu và phải trả tại thời điểm 01/01/2026 tại Công ty con - Công ty Cổ phần Lilama 7 và Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy với tổng số tiền công nợ phải thu là 50,89 tỷ VND, công nợ phải trả là 48,35 tỷ VND cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty.

2. Các vấn đề tại các Công ty liên kết ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Tổng Công ty đang kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như trình bày tại Thuyết minh số 2.10 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 01/01/2026 chưa được xem xét ảnh hưởng của cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ được nêu trong các Báo cáo kiểm toán đối với Báo cáo tài chính năm 2025 của các Công ty: Công ty Cổ phần Lilama 69-3 và Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama. Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này trên Báo cáo tài chính của các đơn vị nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với khoản mục "Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết" (Mã số 262 trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ) tại ngày 01/01/2026 và Chỉ tiêu "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" (Mã số 27 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thuyết minh số 2.4 - "Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ", đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.524.130.162.215**	**6.533.380.742.348**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**3.191.473.382.892**	**2.699.166.274.464**
111	1. Tiền		1.025.770.612.748	1.708.647.274.464
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.165.702.770.144	990.519.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**799.269.676.168**	**6.488.200.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.193.927.498.315	401.146.022.147
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(394.657.822.147)	(394.657.822.147)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.253.495.416.373**	**2.957.254.188.423**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.115.386.840.356	2.895.547.027.493
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	561.748.389.894	436.940.022.552
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	439.078.465.421	419.404.335.692
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(862.718.279.298)	(794.637.197.314)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**277.664.297.403**	**763.079.902.959**
141	1. Hàng tồn kho		277.664.297.403	763.079.902.959
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.227.389.379**	**107.392.176.502**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	15	1.934.599.957	679.158.823
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.250.852	90.280.262.700
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	290.538.570	16.432.754.979
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**809.828.670.673**	**820.733.680.045**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**171.000.000**	**171.000.000**
215	1. Phải thu dài hạn khác	6	171.000.000	171.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**112.458.297.445**	**114.733.404.279**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	95.625.482.328	96.345.686.793
222	- *Nguyên giá*		*696.530.907.545*	*723.251.547.956*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(600.905.425.217)*	*(626.905.861.163)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	1.845.317.752	2.065.295.932
225	- *Nguyên giá*		*3.519.650.908*	*3.519.650.908*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.674.333.156)*	*(1.454.354.976)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	14.987.497.365	16.322.421.554
228	- *Nguyên giá*		*17.236.387.711*	*18.500.095.231*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.248.890.346)*	*(2.177.673.677)*
240	**IV. Bất động sản đầu tư**	**14**	**9.662.600.694**	**10.815.178.770**
241	- *Nguyên giá*		*57.127.963.520*	*57.127.963.520*
242	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(47.465.362.826)*	*(46.312.784.750)*
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**		**38.130.967.689**	**39.238.098.943**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	38.130.967.689	39.238.098.943
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**557.043.848.303**	**556.275.494.023**
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		331.535.732.089	330.767.377.809
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.227.056.322	255.227.056.322
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(30.150.642.888)	(30.150.642.888)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		431.702.780	431.702.780
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**92.361.956.542**	**99.500.504.030**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	15	92.361.956.542	99.500.504.030
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.333.958.832.888**	**7.354.114.422.393**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.329.330.805.373**	**5.937.792.459.951**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**5.557.984.938.664**	**5.312.547.055.733**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.233.960.785.797	1.475.265.898.422
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.143.384.615.658	461.282.343.162
313	4. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	19	678.592.090	683.836.090
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	20	112.769.439.939	71.757.468.774
315	5. Phải trả người lao động		122.523.158.034	95.257.736.760
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	1.680.659.247.797	1.471.836.359.048
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	22	687.702.368	1.063.041.460
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	24	298.070.564.024	296.000.481.208
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	871.583.423.700	998.212.314.842
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	9.760.830.765	386.340.034.198
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		83.906.578.492	54.847.541.769
330	**II. Nợ dài hạn**		**771.345.866.709**	**625.245.404.218**
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	22	13.072.930.636	13.076.185.471
338	2. Phải trả dài hạn khác	24	1.151.886.839	1.151.886.839
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	58.340.776	408.385.378
342	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37.a	19.358.014.823	16.838.855.462
343	5. Dự phòng phải trả dài hạn	23	737.704.693.635	593.770.091.068
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**25**	**2.004.628.027.515**	**1.416.321.962.442**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*797.261.040.000*	*797.261.040.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.126.365.735	1.126.365.735
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(32.374.321.082)	(32.374.321.082)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.418.538.181)	(3.192.153.466)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		367.300.075.567	124.994.151.567
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.290.851	18.290.851
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		940.859.289.693	618.276.580.314
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*345.076.119.591*	*126.236.843.162*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*595.783.170.102*	*492.039.737.152*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	(65.144.175.068)	(89.787.991.477)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.333.958.832.888**	**7.354.114.422.393**

M.S.D.N: 0100106313 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lại Việt Tân	**Tô Phi Sơn**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**28**	**2.084.985.443.605**	**3.044.503.445.541**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.084.985.443.605**	**3.044.503.445.541**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**29**	**1.499.291.349.553**	**2.954.229.913.024**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**585.694.094.052**	**90.273.532.517**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	30	87.469.587.939	83.465.172.197
23	8. Chi phí tài chính	31	77.913.004.983	91.742.400.122
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*18.425.473.364*	*37.398.069.282*
25	9. Chi phí bán hàng	32	(227.135.019.023)	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	116.144.184.946	22.139.506.065
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		7.863.954.280	836.105.800
30	**12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**714.105.465.365**	**60.692.904.327**
31	13. Thu nhập khác	34	67.165.102.726	19.812.670.717
32	14. Chi phí khác	35	4.375.557.210	3.884.125.752
40	**15. Lợi nhuận khác**		**62.789.545.516**	**15.928.544.965**
50	**16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**776.895.010.881**	**76.621.449.292**
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	153.784.860.878	-
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37.b	2.670.775.972	1.026.895.376
60	**19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**620.439.374.031**	**75.594.553.916**
61	**20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**595.783.170.102**	**79.007.213.078**
62	**21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**24.656.203.929**	**(3.412.659.162)**
70	**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**38**	**7.473**	**991**

M.S.D.N: 0100106313 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lại Việt Tân	**Tô Phi Sơn**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***776.895.010.881***	***76.621.449.292***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.451.445.328	7.698.258.832
03	- Các khoản dự phòng		(164.563.518.882)	450.001.191.445
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		43.111.769.930	(14.254.557.770)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(85.448.987.823)	(33.455.553.198)
06	- Chi phí đi vay		18.425.473.364	37.398.069.282
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***592.871.192.798***	***524.008.857.883***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(258.537.260.922)	(1.033.576.344.867)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		485.415.605.556	(30.043.119.338)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		703.447.726.647	846.051.149.103
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		5.883.106.354	18.945.921.591
14	- Chi phí đi vay đã trả		(30.086.865.787)	(28.932.772.612)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(115.810.788.196)	(366.960.722)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.835.500.000)	(12.216.525.634)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***1.381.347.216.450***	***283.870.205.404***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.015.243.941)	(5.908.405.964)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		66.799.075.926	1.079.999.998
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(792.781.476.168)	(532.693.687)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.418.145.318
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.394.294.764	25.815.154.381
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(716.603.349.419)***	***21.872.200.046***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		591.341.706.598	1.102.947.755.808
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(717.970.597.740)	(1.188.845.629.920)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(350.044.602)	(350.044.602)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.244.000)	(108.063.161)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(126.984.179.744)***	***(86.355.981.875)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**537.759.687.287**	**219.386.423.575**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**2.699.166.274.464**	**2.976.474.914.887**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(45.452.578.859)	34.263.310.066
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**3.191.473.382.892**	**3.230.124.648.528**

M.S.D.N: 0100106313 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lại Việt Tân	**Tô Phi Sơn**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 10/08/2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, phố Minh Khai, phường Tương Mai, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 797.261.040.000 VND; tương đương 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty - Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 714 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 828 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là thi công và xây lắp các công trình.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định pháp luật.

1.4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

1.5 . Cấu trúc Tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 5	Tỉnh Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành phố Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Tỉnh Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT (*)	Thành phố Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp

(*) Công ty con đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể.

Tổng Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Tỉnh Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	TP. Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 10	Thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Tỉnh Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Thành phố Hải Phòng	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Thành phố Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Thành phố Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Thành phố Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/ 01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 44 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD - Công ty con của Tổng Công ty lập báo cáo tài chính theo đồng Đô la Brunei (BND). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập bằng Đô la Brunei (BND) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.8 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.11 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.14. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm

2.15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.16. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.17. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Tổng Công ty.

2.20 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.21 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.22 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn hoạt động xây lắp ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.23 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập tối đa 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

2.24. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với kỳ kế toán.

2.25. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

2.26. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.27 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Giá vốn Hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành phù hợp với doanh thu và được xác định một cách đáng tin cậy.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.28 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.29 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.30 . Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.31 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.32 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.33 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.34. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xây lắp nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.285.870.580	1.465.087.377
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.022.484.742.168	1.707.182.187.087
Các khoản tương đương tiền	2.165.702.770.144	990.519.000.000
	3.191.473.382.892	**2.699.166.274.464**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	VND	51.761.372.187
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch 1	USD	475.909.885.266
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	USD	302.119.098.073
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội Sở	USD	9.935.409.844
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	USD	78.624.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch 1	EUR	9.021.713.118
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội Sở	EUR	2.162.084
- Các Ngân hàng khác	VND	95.111.101.596
		1.022.484.742.168

Các khoản tương đương tiền	Loại tiền	Kỳ hạn	Giá trị
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch 1	VND	03 tháng	300.203.835.616
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	VND	01-03 tháng	536.909.753.425
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	03 tháng	140.564.164.384
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch 1	USD	01 tháng	841.152.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	USD	03 tháng	210.544.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch 1	EUR	03 tháng	45.312.118.089
- Các Ngân hàng khác	VND	01-03 tháng	91.016.898.630
			2.165.702.770.144

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn	**1.193.927.498.315**	**799.269.676.168**	**(394.657.822.147)**	**401.146.022.147**	**6.488.200.000**	**(394.657.822.147)**
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	799.269.676.168	799.269.676.168	-	6.488.200.000	6.488.200.000	-
Cho vay	394.657.822.147	-	(394.657.822.147)	394.657.822.147	-	(394.657.822.147)
a2) Dài hạn	**431.702.780**	**431.702.780**	-	**431.702.780**	**431.702.780**	-
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	291.702.780	291.702.780	-	291.702.780	291.702.780	-
Trái phiếu (2)	140.000.000	140.000.000	-	140.000.000	140.000.000	-
	1.194.359.201.095	**799.701.378.948**	**(394.657.822.147)**	**401.577.724.927**	**6.919.902.780**	**(394.657.822.147)**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

(1) Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Giá trị
			VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch 1	VND	06 tháng	584.621.819.181
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	VND	06 tháng	187.833.287.671
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	VND	06 tháng	20.024.931.507
- Các ngân hàng khác	VND	05 tháng - 24 tháng	7.081.340.589
			799.561.378.948

(2) Trái phiếu

Tên trái phiếu	Mã trái phiếu	Số lượng	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID2_18.06	14	10 năm	Lãi suất thả nổi được xác định theo từng kỳ tính lãi (1 năm một lần)	140.000.000	140.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	Mã chứng khoán	Địa chỉ	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
					VND			VND
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	L45	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	L43	Tỉnh Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	-	40,83%	40,83%	2.121.067.887
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	L44	Thành phố Đồng Nai	35,06%	35,06%	-	35,06%	35,06%	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama		Thành phố Hà Nội	27,93%	27,93%	31.018.031.521	27,93%	27,93%	32.862.732.308
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	LCD	Thành phố Hà Nội	36,18%	36,18%	11.088.457.768	36,18%	36,18%	11.096.836.329
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama		Thành phố Hà Nội	45,45%	45,45%	936.256.213	45,45%	45,45%	936.256.213
- Công ty Cổ phần Lilama 10	L10	Thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%	118.225.928.773	36,00%	36,00%	113.588.624.554
- Công ty Cổ phần Lilama 18	LM8	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	133.337.778.454	36,00%	36,00%	133.335.688.795
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	L61	Tỉnh Bắc Ninh	41,10%	41,10%	-	41,10%	41,10%	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	L63	Thành phố Hải Phòng	36,00%	36,00%	36.929.279.360	36,00%	36,00%	36.826.171.723
					331.535.732.089			**330.767.377.809**

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 43.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		**255.227.056.322**	**225.076.413.434**	**(30.150.642.888)**	**255.227.056.322**	**225.076.413.434**	**(30.150.642.888)**
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PVY	19.799.036.703	-	(19.799.036.703)	19.799.036.703	-	(19.799.036.703)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)		2.165.892.592	2.131.013.363	(34.879.229)	2.165.892.592	2.131.013.363	(34.879.229)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	HNA	85.696.088.606	85.696.088.606	-	85.696.088.606	85.696.088.606	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao		35.716.560.384	35.716.560.384	-	35.716.560.384	35.716.560.384	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long		16.169.971.505	5.853.244.549	(10.316.726.956)	16.169.971.505	5.853.244.549	(10.316.726.956)
- Công ty Cổ phần BV Invest		92.816.340.337	92.816.340.337	-	92.816.340.337	92.816.340.337	-
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama		2.863.166.195	2.863.166.195	-	2.863.166.195	2.863.166.195	-
		255.227.056.322	**225.076.413.434**	**(30.150.642.888)**	**255.227.056.322**	**225.076.413.434**	**(30.150.642.888)**

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***31.946.899.386***	***(8.035.409.888)***	***37.179.931.559***	***(8.035.409.888)***
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	14.674.874.546	(4.523.432.930)	14.681.295.304	(4.523.432.930)
- Công ty Cổ phần Lilama 10	268.208.561	-	772.628.561	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	9.253.776.844	-	9.345.576.844	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	3.930.509	-	924.826	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18	636.262.187	-	4.982.630.885	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.511.976.958	(3.511.976.958)	3.511.976.958	(3.511.976.958)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.692.521.211	-	2.692.521.211	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	905.348.570	-	1.192.376.970	-
Bên khác	***3.083.439.940.970***	***(407.718.970.298)***	***2.858.367.095.934***	***(344.044.775.943)***
- Chi nhánh Tập đoàn CN - NLQG Việt Nam - Ban QLDA chuyên ngành Điện	1.080.156.255.454	-	66.684.513.050	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	204.352.568.988	(204.352.568.988)	232.306.651.450	(194.351.387.399)
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	41.701.310.925	(41.701.310.925)	41.539.620.068	(41.539.620.068)
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	162.200.665	(162.200.665)	961.200.665	(961.200.665)
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban QLDA Điện	360.674.363.419	-	825.575.010.999	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	39.000.402.901	(39.000.402.901)	39.000.402.901	(39.000.402.901)
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	879.816.223.125	-	877.867.450.765	-
- Phải thu khách hàng khác	477.576.615.493	(122.502.486.819)	774.432.246.036	(68.192.164.910)
	3.115.386.840.356	**(415.754.380.186)**	**2.895.547.027.493**	**(352.080.185.831)**

6 . PHẢI THU KHÁC

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.620.445.290	(3.131.988.200)
	- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
	- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	290.621.796.094	(290.621.796.094)	288.813.675.610	(286.777.750.132)
	- Phải thu về bảo hiểm xã hội	39.550.059	-	-	-
	- Tạm ứng	22.718.611.389	-	21.367.577.550	-
	- Ký cược, ký quỹ	2.464.247.075	-	451.247.075	-
	- Phải thu tiền nộp cấp quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư (1)	12.599.352.199	(12.599.352.199)	13.466.222.516	(13.466.222.516)
	- Liên danh PECOM-LILAMA (Trạm Kim Xá) (2)	8.323.221.825	-	9.861.272.537	-
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	36.613.550.229	-	31.559.549.652	-
	- Hamon Research-Cottrell GmbH (3)	9.787.321.680	-	9.787.321.680	-
	- Phải thu khác	52.578.826.671	(14.112.405.252)	40.277.023.782	(14.123.693.268)
		439.078.465.421	**(320.465.541.745)**	**419.404.335.692**	**(317.499.654.116)**

(1) Đây là khoản ứng trước của Tổng Công ty để nộp tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng tại ngõ 124 Minh Khai, phường Tương Mai, Hà Nội. Tổng Công ty sẽ thu lại khoản tiền này của các cư dân chung cư khi hoàn thành các thủ tục cấp sổ hồng.

(2) Đây là số tiền Tổng Công ty được phép giải ngân từ tài khoản thanh toán chung (chuyên chi) của Liên danh Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu ("PECOM" - thành viên đứng đầu liên danh) mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An được sử dụng để nhận thanh toán từ Chủ đầu tư và thanh toán cho các nhà thầu phụ/chi phí của từng thành viên trong liên danh cho việc thực hiện gói thầu CW03: "Cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng hệ thống tiêu trạm bơm Kim Xá và công trình phụ trợ".

(3) Khoản tiền Thuế nhập khẩu Tổng Công ty đứng ra trả thay cho Nhà thầu liên quan đến dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, khi quyết toán với Nhà thầu sẽ bù trừ số tiền này với số tiền Tổng Công ty phải trả.

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ tại Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST CN Hà Nội	171.000.000	-	171.000.000	-
	171.000.000	**-**	**171.000.000**	**-**
c) Trong đó:				
Bên liên quan	***108.198.750.206***	***(108.198.750.206)***	***104.861.186.844***	***(104.354.704.244)***
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	86.183.932.671	(86.183.932.671)	83.535.687.460	(83.535.687.460)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	18.882.829.335	(18.882.829.335)	18.193.511.184	(17.687.028.584)
Bên khác	***317.137.961.286***	***(253.306.965.963)***	***355.448.985.623***	***(254.325.279.087)***
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.897.140.431	(75.897.140.431)	75.897.140.431	(75.897.140.431)
- Công ty Cổ phần Lisemco	144.066.231.662	(144.066.231.662)	144.224.764.335	(144.066.231.662)
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - Chi nhánh Hà Nội	8.330.407.947	(8.330.407.947)	8.330.407.947	(8.330.407.947)
- Các đối tượng khác	88.844.181.246	(25.013.185.923)	126.996.672.910	(26.031.499.047)
	425.336.711.492	**(361.505.716.169)**	**460.310.172.467**	**(358.679.983.331)**

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***47.735.821.332***	***(36.046.842.355)***	***46.794.821.332***	***(35.105.842.355)***
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	36.304.803.005	(28.367.478.543)	35.363.803.005	(27.426.478.543)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	(7.679.363.812)	11.431.018.327	(7.679.363.812)
Bên khác	***514.012.568.562***	***(90.451.515.012)***	***390.145.201.220***	***(89.951.515.012)***
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	34.630.849.904	-	34.630.849.904	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	479.381.718.658	(90.451.515.012)	355.514.351.316	(89.951.515.012)
	561.748.389.894	**(126.498.357.367)**	**436.940.022.552**	**(125.057.357.367)**

8 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	***550.756.522.130***	***135.002.141.944***	***396.275.595.753***	***44.195.409.922***
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	204.352.568.988	-	232.306.651.450	37.955.264.051
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	41.701.310.925	-	41.539.620.068	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	12.597.651.580	-	12.597.651.580	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.043.466.795	-	9.043.466.795	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	162.200.665	-	961.200.665	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	39.000.402.901	-	39.000.402.901	-
- Các khoản khác	243.898.920.276	135.002.141.944	60.826.602.294	6.240.145.871
Trả trước cho người bán	***168.387.447.183***	***41.889.089.816***	***168.387.447.183***	***43.330.089.816***
- Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	35.208.754.102	18.030.228.953	35.208.754.102	18.030.228.953
- Các khoản khác	66.280.257.572	23.858.860.863	66.280.257.572	25.299.860.863
Phải thu về cho vay	***394.657.822.147***	-	***394.657.822.147***	-
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	-	13.973.308.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	92.068.569.933	-	92.068.569.933	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	24.190.124.044	-	24.190.124.044	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	223.245.490.955	-	223.245.490.955	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	41.180.329.215	-	41.180.329.215	-
Phải thu khác	***320.465.541.745***	-	***317.999.654.116***	***500.000.000***
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	11.112.235.998	-	11.112.235.998	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	139.755.658.922	-	139.755.658.922	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	34.716.811.216	-	34.716.811.216	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	86.183.932.671	-	83.535.687.460	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	18.882.829.335	-	18.187.028.584	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	500.000.000
- Các khoản khác	26.682.085.403	-	27.560.243.736	-
	1.434.267.333.205	**176.891.231.760**	**1.277.320.519.199**	**88.025.499.738**

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.460.373.345	-	4.500.084.566	-
Công cụ, dụng cụ	797.685.880	-	876.946.953	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	273.099.406.928	-	757.396.040.190	-
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	*55.666.217.007*	-	*231.887.021.676*	-
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	*13.564.056.091*	-	*13.564.056.091*	-
- Trạm biến áp 500KV Lai Châu	-	-	*157.148.236.229*	-
- Trạm biến áp 500KV Pleiku 2	-	-	*159.670.597.207*	-
- Dự án chuyển đổi nhiên liệu NMNĐ Ô Môn 1 sử dụng khí lô B	*18.431.555.115*	-	-	-
- Các công trình khác	*185.437.578.715*	-	*195.126.128.987*	-
Sản phẩm	306.831.250	-	306.831.250	-
	277.664.297.403	**-**	**763.079.902.959**	**-**

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**37.335.447.459**	**37.335.447.459**	**37.335.447.459**	**37.335.447.459**
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	36.156.356.414	36.156.356.414	36.156.356.414	36.156.356.414
- Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn	1.179.091.045	1.179.091.045	1.179.091.045	1.179.091.045
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	**795.520.230**	**795.520.230**	**1.902.651.484**	**1.902.651.484**
- Cải tạo Tầng 3,4 tòa nhà EPC văn phòng cơ quan Tổng Công ty 124 Minh Khai	795.520.230	795.520.230	1.902.651.484	1.902.651.484
	38.130.967.689	**38.130.967.689**	**39.238.098.943**	**39.238.098.943**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 192/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Tổng Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương sẽ hoàn trả lại dự án trên, đối với các chi phí đã bỏ ra, Tổng Công ty sẽ làm việc với UBND Thành phố Hồ Chí Minh để đề nghị được hoàn trả lại.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	156.450.934.891	195.172.728.329	356.069.900.758	8.930.987.658	6.626.996.320	723.251.547.956
- Mua trong kỳ	-	334.934.444	928.964.545	3.669.793.806	105.780.000	5.039.472.795
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	182.748.800	-	-	687.902.400	-	870.651.200
- Thanh lý, nhượng bán	(6.863.115.528)	(83.000.000)	(25.550.248.878)	(134.400.000)	-	(32.630.764.406)
Số dư cuối kỳ	**149.770.568.163**	**195.424.662.773**	**331.448.616.425**	**13.154.283.864**	**6.732.776.320**	**696.530.907.545**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	122.776.821.570	156.037.818.074	335.233.129.834	6.459.771.381	6.398.320.304	626.905.861.163
- Khấu hao trong kỳ	1.397.692.604	2.619.544.183	1.591.718.737	540.117.990	93.125.381	6.242.198.895
- Thanh lý, nhượng bán	(6.602.384.673)	(83.000.000)	(25.550.248.878)	(7.001.290)	-	(32.242.634.841)
Số dư cuối kỳ	**117.572.129.501**	**158.574.362.257**	**311.274.599.693**	**6.992.888.081**	**6.491.445.685**	**600.905.425.217**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	33.674.113.321	39.134.910.255	20.836.770.924	2.471.216.277	228.676.016	96.345.686.793
Tại ngày cuối kỳ	**32.198.438.662**	**36.850.300.516**	**20.174.016.732**	**6.161.395.783**	**241.330.635**	**95.625.482.328**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ có giá trị lớn hoặc đã thanh lý, nhượng bán trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị thanh lý, nhượng bán/ Giá trị còn lại	Giá trị thu được từ thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng
		VND	VND	VND
Cần trục bánh xích 100 tấn Model: 7100	Thanh lý, nhượng bán	6.486.648.878	-	2.508.199.074
Cần trục bánh xích 150 tấn Model: 7150	Thanh lý, nhượng bán	7.895.200.000	-	3.429.900.000
Cẩu KOBELCO 7150 - 150 tấn	Thanh lý, nhượng bán	11.168.400.000	-	3.338.027.778
Cần trục thuỷ lực Demag 600T CC2800	Đang sử dụng	71.599.308.810	-	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 46.918.827.286 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 454.918.342.761 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	3.519.650.908
Số dư cuối kỳ	**3.519.650.908**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.454.354.976
- Trích khấu hao	219.978.180
Số dư cuối kỳ	**1.674.333.156**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	2.065.295.932
Tại ngày cuối kỳ	**1.845.317.752**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.253.857.047	2.246.238.184	18.500.095.231
- Mua trong kỳ	-	3.493.000.000	3.493.000.000
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(4.756.707.520)	-	(4.756.707.520)
Số dư cuối kỳ	**11.497.149.527**	**5.739.238.184**	**17.236.387.711**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.177.673.677	2.177.673.677
- Khấu hao trong kỳ	-	71.216.669	71.216.669
Số dư cuối kỳ	-	**2.248.890.346**	**2.248.890.346**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.253.857.047	68.564.507	16.322.421.554
Tại ngày cuối kỳ	**11.497.149.527**	**3.490.347.838**	**14.987.497.365**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.116.238.184 VND.

Quyền sử dụng đất bao gồm:

Tại Công ty con - CTCP Lilama 7: địa điểm số 06 Hoàng Văn Thụ, TP.Đà Nẵng với giá trị 395.845.835 VND; Địa điểm: Tổ dân phố 10, phường Hương Trà, Thành phố Huế với giá trị 460.332.000 VND;

Tại Tổng Công ty: quyền sử dụng đất tại số 124 Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội với giá trị 10.597.679.212 VND.

(*) Trong kỳ, Công ty con - Công ty Cổ phần Lilama 7 thực hiện theo quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích 500 m² (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 148) cùng tài sản gắn liền với đất là nhà làm việc 5 tầng và công trình xây dựng cải tạo thêm (tầng 6 và tầng 7) với tổng diện tích sử dụng là 1.926,2 m² tại địa chỉ Lô C1-9 đường 2 tháng 9 (số 332 đường 2 tháng 9), phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng thông qua phương thức đấu giá công khai cho đối tác. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, giao dịch này đã hoàn thành, tài sản đã bàn giao xong cho đối tác mua trúng đấu giá.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An nhằm cho thuê lâu dài. Bất động sản đầu tư có nguyên giá 57.127.963.520 VND, khấu hao lũy kế tính đến ngày 30/06/2026 là 47.465.362.826 VND, khấu hao trong kỳ là 1.152.578.076 VND, giá trị còn lại của tài sản là 9.662.600.694 VND. Doanh thu từ bất động sản đầu tư phát sinh 6 tháng đầu năm là 365.141.802 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.027.466.999	190.366.183
	Chi phí chờ phân bổ dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	-	1.178.788
	Chi phí chờ phân bổ dự án chế tạo thép xanh H2GS	-	95.092.004
	Chi phí chờ phân bổ dự án Điện Vũng Áng 2	102.140.065	-
	Chi phí chờ phân bổ dự án chuyển đổi nhiên liệu NMNĐ Ô Môn I	30.833.333	-
	Chi phí chờ phân bổ Đội thi công số 2 – Dự án Phà Rừng	56.670.007	-
	Các khoản khác	717.489.553	392.521.848
		1.934.599.957	**679.158.823**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí sữa chữa nhà kho và xưởng	-	1.136.844.539
	Chi phí chờ phân bổ dài hạn dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2	13.784.237	225.390.431
	Chi phí thuê đất (*)	7.776.669.120	8.150.699.811
	Công cụ, vật tư trả trước cho các công trình, dự án khác	-	6.822.011.426
	Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	79.333.333	-
	Chi phí trả trước dài hạn dự án gia công, chế tạo kết cấu thép và tổ hợp thiết bị điện phân (Dự án Nhà máy Hydrogen NEOM)	-	29.780.001
	Chi phí chờ phân bổ thuê nhà xưởng (**)	71.775.000.000	76.125.000.000
	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	12.717.169.852	7.010.777.822
		92.361.956.542	**99.500.504.030**

(*) Theo hợp đồng thuê lại đất số 24/2007/HĐ-TLĐ/SDN ngày 03/12/2007 và Phụ lục hợp đồng ngày 14/11/2008 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng, Công ty đã thuê đất với tổng diện tích 48.600 m² để làm kho . Địa điểm tại Lô D, đường số 3, Khu công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng với thời hạn thuê là 40 năm (từ 16/10/2007 đến 16/10/2047). Công ty đã trả tiền thuê lại đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

(**) Khoản chi phí trả trước đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (bên liên quan) liên quan đến chi phí thuê mặt bằng và các khu vực tiện ích. Tổng Công ty trả trước phục vụ thực hiện các dự án gia công chế tạo kết cấu thép.

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**997.512.225.638**	**590.991.661.996**	**717.620.553.138**	**870.883.334.496**
- Tại Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (1)	626.687.236.067	586.531.661.996	673.988.537.450	539.230.360.613
- Tại Công ty Cổ phần Lilama 7 (2)	66.920.650.241	-	39.212.015.688	27.708.634.553
- Tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (3)	81.714.159.087	4.460.000.000	4.420.000.000	81.754.159.087
- Tại Công ty Cổ phần Lilama 5 (4)	222.190.180.243	-	-	222.190.180.243
Nợ dài hạn đến hạn trả	**700.089.204**	**350.044.602**	**350.044.602**	**700.089.204**
- Tại Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (5)	700.089.204	350.044.602	350.044.602	700.089.204
	998.212.314.842	**591.341.706.598**	**717.970.597.740**	**871.583.423.700**
b) Nợ thuê tài chính dài hạn				
- Tại Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (5)	1.108.474.582	-	350.044.602	758.429.980
	1.108.474.582	**-**	**350.044.602**	**758.429.980**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(700.089.204)	(350.044.602)	(350.044.602)	(700.089.204)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**408.385.378**			**58.340.776**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay xem tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	***207.115.646.517***	***184.665.837.194***
- Công ty Cổ phần Lilama 18	-	50.058.739.651
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	22.985.603.570	20.818.938.255
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	141.800.000	141.800.000
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	14.849.551.892	17.036.219.519
- Công ty Cổ phần Lilama 10	169.138.691.055	96.610.139.769
Bên khác	***1.195.983.830.335***	***1.290.600.061.228***
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	11.042.811.500	11.080.959.584
- Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	48.593.258.691	49.335.191.063
- Công ty Cổ phần FECON	34.171.798.568	49.955.584.052
- Hamon Research-Cottrell Italia S.P.A	162.863.714.075	163.427.535.043
- Phải trả các đối tượng khác	939.312.247.501	1.016.800.791.486
	1.233.960.785.797	**1.475.265.898.422**

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác	***1.143.384.615.658***	***461.282.343.162***
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.866.656.986	40.866.656.986
- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 2 - Công ty Cổ phần (EVNGENCO2) (*)	340.973.023.280	343.133.023.280
- Ban QLDA đầu tư xây dựng - giao thông tỉnh An Giang	54.668.568.629	54.668.568.629
- Ban QLDA điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam (**)	586.402.116.478	-
- Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp TP Hà Nội	100.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	20.474.250.285	22.614.094.267
	1.143.384.615.658	**461.282.343.162**

(*) Khoản tạm ứng của Chủ đầu tư là Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 2 - Công ty Cổ phần (EVNGENCO2) cho Tổng Công ty liên quan đến Dự án chuyển đổi nhiên liệu Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn I sử dụng khí lô B.

(**) Khoản tạm ứng của Chủ đầu tư là Ban QLDA điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho Tổng Công ty liên quan đến Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch II.

19 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	678.592.090	683.836.090
	678.592.090	**683.836.090**

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	16.432.740.211	1.830.655.772	29.446.559.063	10.725.715.815	290.523.802	4.409.282.611
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	68.598.956.813	153.230.790.685	115.256.718.003	-	106.573.029.495
Thuế Thu nhập cá nhân	-	358.549.699	4.699.214.190	4.132.072.526	-	925.691.363
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	626.004.957	5.456.921.114	5.229.798.133	-	853.127.938
Các loại thuế khác	14.768	-	7.205.594	-	14.768	7.205.594
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	343.301.533	71.177.402	413.375.997	-	1.102.938
	16.432.754.979	**71.757.468.774**	**192.911.868.048**	**135.757.680.474**	**290.538.570**	**112.769.439.939**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2	80.356.190.813	8.892.552.118
- Chi phí lãi vay	87.189.015.132	103.904.408.132
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	752.071.323.479	752.071.323.479
- Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	2.956.122.436	4.878.958.835
- Dự án nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và 4	323.696.124.240	238.932.754.926
- Dự án Hydrogen Neom	76.193.665.684	212.460.114.772
- Công trình chế tạo Module thuộc Dự án thép xanh H2GS	17.952.626.576	30.150.680.443
- Dự án Nhiệt điện Vân Phong 1	1.139.826.311	1.139.826.311
- Chi phí phải trả khác	339.104.353.126	119.405.740.032
	1.680.659.247.797	**1.471.836.359.048**
Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Lilama 10	100.665.408.141	177.223.073.469
- Công ty Cổ phần Lilama 18	18.377.484.305	2.774.672.617
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	2.591.688.036	4.507.776.919
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	364.434.400	364.434.400
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	7.707.479.546	6.632.924.480
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	22.195.081.621	-
	151.901.576.049	**191.502.881.885**

22 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	- Doanh thu chờ phân bổ cho thuê văn phòng	-	104.730.000
	- Doanh thu chờ phân bổ cho thuê đất	687.702.368	958.311.460
		687.702.368	**1.063.041.460**
b)	**Dài hạn**		
	- Doanh thu chờ phân bổ cho thuê đất KCN Bắc Vinh	13.072.930.636	13.076.185.471
		13.072.930.636	**13.076.185.471**

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

		Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	386.340.034.198	-	376.579.203.433	9.760.830.765
		386.340.034.198	**-**	**376.579.203.433**	**9.760.830.765**
b)	**Dài hạn**				
	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	593.770.091.068	146.050.602.567	2.116.000.000	737.704.693.635
		593.770.091.068	**146.050.602.567**	**2.116.000.000**	**737.704.693.635**

24 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.829.886.810	3.806.927.751
- Bảo hiểm xã hội	23.926.911.335	24.720.286.421
- Bảo hiểm y tế	287.431.434	887.002.848
- Bảo hiểm thất nghiệp	154.087.934	137.570.061
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	172.550.000	274.100.000
+ Công ty cổ phần thi công cơ giới xây lắp	-	*150.000.000*
+ Công ty TNHH Nội thất HAVAR	*124.100.000*	*124.100.000*
+ Các công ty khác	*48.450.000*	-
- Phải trả lãi vay	48.755.418.175	43.701.417.598
- Phải trả tạm ứng cho nhân viên	34.655.154.946	40.520.729.140
- Doosan Heavy industries & Construction Co.,Ltd	1.590.915.342	1.278.881.277
- Hamon Research-Cottrell GmbH (*)	162.329.193.500	162.891.164.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.169.014.548	17.582.402.112
	298.070.564.024	**296.000.481.208**

(*) Khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng ký kết với nhà thầu Hamon Research-Cottrell GmbH (Hamon) theo các gói thầu M05-FGD và M06-ESP với tổng số tiền 6.175.500 USD thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 phát sinh từ năm 2022. Do chưa xác định được đầy đủ nghĩa vụ phải trả cũng như các chi phí có thể phát sinh liên quan đến Hamon, chủ đầu tư và các bên liên quan khác nên Tổng Công ty chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ này khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng nêu trên. Đồng thời, Tổng Công ty đang theo dõi sát sao tình hình thực hiện thủ tục phá sản, quyền và nghĩa vụ của người giám hộ của Hamon để có các phương án giải quyết phù hợp. Giá trị biến động tăng trong năm do ảnh hưởng của đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ.

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.151.886.839	1.151.886.839
+ Công ty Cổ phần Lilama 18	*333.000.000*	*333.000.000*
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ HACOM	*295.800.000*	*295.800.000*
+ Các công ty khác	*523.086.839*	*523.086.839*
	1.151.886.839	**1.151.886.839**

c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Lilama 18	353.961.791	362.650.944
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	67.500.000	67.500.000
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	9.124.704	17.046.528
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	1.517.001	1.517.001
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000
	474.343.496	**490.954.473**

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**797.261.040.000**	**1.126.365.735**	**(32.374.321.082)**	**(7.468.801.166)**	**107.936.133.757**	**18.290.851**	**183.105.198.192**	**(71.089.846.761)**	**978.514.059.526**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	79.007.213.078	(3.412.659.162)	75.594.553.916
Phân phối lợi nhuận tại Tổng Công ty - Công ty mẹ	-	-	-	-	17.058.017.810	-	(28.955.922.966)	-	(11.897.905.156)
Phân phối lợi nhuận tại công ty con - Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	-	-	-	-	-	-	(89.842.161)	(89.842.161)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	4.223.999.428	-	-	-	42.665.950	4.266.665.378
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	101.234	-	101.234
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	(8.295.664)	8.295.664	-
Số dư cuối kỳ trước	**797.261.040.000**	**1.126.365.735**	**(32.374.321.082)**	**(3.244.801.738)**	**124.994.151.567**	**18.290.851**	**233.148.293.874**	**(74.541.386.470)**	**1.046.387.632.737**
Số dư đầu năm nay	**797.261.040.000**	**1.126.365.735**	**(32.374.321.082)**	**(3.192.153.466)**	**124.994.151.567**	**18.290.851**	**618.276.580.314**	**(89.787.991.477)**	**1.416.321.962.442**
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	595.783.170.102	24.656.203.929	620.439.374.031
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	242.305.924.000	-	(273.200.460.723)	-	(30.894.536.723)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(1.226.384.715)	-	-	-	(12.387.520)	(1.238.772.235)
Số dư cuối kỳ nay	**797.261.040.000**	**1.126.365.735**	**(32.374.321.082)**	**(4.418.538.181)**	**367.300.075.567**	**18.290.851**	**940.859.289.693**	**(65.144.175.068)**	**2.004.628.027.515**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 232/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2026, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	242.305.924.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.894.536.723

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Bộ Xây dựng	97,88	780.324.040.000	97,88	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12	16.937.000.000	2,12	16.937.000.000
	100,00	**797.261.040.000**	**100,00**	**797.261.040.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	797.261.040.000	797.261.040.000
- *Vốn góp đầu năm*	*797.261.040.000*	*797.261.040.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*797.261.040.000*	*797.261.040.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*683.836.090*	*494.601.225*
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(5.244.000)*	*(18.221.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(5.244.000)	(18.221.000)
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	*678.592.090*	*476.380.225*

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	79.726.104	79.726.104
- *Cổ phiếu phổ thông*	*79.726.104*	*79.726.104*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
- *Cổ phiếu phổ thông*	*79.726.104*	*79.726.104*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	367.300.075.567	124.994.151.567
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.290.851	18.290.851
	367.318.366.418	**125.012.442.418**

26 . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát theo mệnh giá	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ	Giao dịch với cổ đông không kiểm soát lũy kế đến cuối kỳ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	649.851.200	1.938.562	(199.440.715)	452.349.047
Công ty Cổ phần Lilama 5	25.232.910.000	(1.068.801.367)	(85.308.370.763)	(61.144.262.130)
Công ty Cổ phần Lilama 7	24.500.000.000	25.650.302.288	(60.742.399.304)	(10.592.097.016)
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	15.999.260.000	4.380.042	(13.008.755.363)	2.994.884.679
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	3.840.000.000	68.384.404	(763.434.052)	3.144.950.352
	70.222.021.200	**24.656.203.929**	**(160.022.400.197)**	**(65.144.175.068)**

27 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Tương Mai để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 6.505 m^2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Tương Mai để sử dụng với mục đích làm đường, sân vườn, công trình phụ trợ, diện tích tầng hầm nằm ngoài phần diện tích xây dựng công trình tòa nhà hỗn hợp cao tầng làm việc và nhà ở với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23/03/2010. Diện tích khu đất thuê là 1.467,4 m^2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Vinh với thời hạn thuê đến hết ngày 18/12/2048. Diện tích khu đất thuê là 220.401,2 m^2. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất để làm bãi thi công, kho chứa tập kết thiết bị, vật tư, vật liệu công trình, văn phòng làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên phục vụ cho thi công dự án. Thời hạn thuê đất theo thời gian thực hiện dự án và tiền thuê được căn cứ theo từng hợp đồng cụ thể;

- Công ty Cổ phần Lilama 5 ký các hợp đồng thuê đất tại khu phố số 6, phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa để làm nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép thuộc Công ty Cổ phần Lilama 5. Tổng diện tích khu đất thuê là 57.815,15 m^2, theo các hợp đồng này, Công ty Cổ phần Lilama 5 phải trả tiền thuê đất hàng năm;

- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama ký hợp đồng thuê đất số 237/HH-TĐ với Sở Địa chính tỉnh Ninh Bình, thuê lại lô đất thuộc sở hữu nhà nước tại đường Hoàng Diệu, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình để sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc, nhà xưởng sản xuất từ ngày 01/07/2003 đến ngày 01/07/2046. Diện tích khu đất thuê là 29.872 m^2. Theo hợp đồng này, Công ty này phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công ty Cổ phần Lilama 7 ký hợp đồng thuê đất tại Lô D, đường số 3, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng để làm kho với tổng diện tích khu đất thuê là 48.600 m^2 trong thời gian 40 năm (từ ngày 16/10/2007 đến ngày 16/10/2047). Công ty Cổ phần Lilama 7 đã trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	74.986.422,39	72.325.764,41
- Đồng Euro (EUR)	1.798.774,29	1.794.608,19
- Đô la Brunei (BND)	82.040,34	101.964,27

28 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.068.306.906.626	3.020.746.173.165
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.678.536.979	23.757.272.376
	2.084.985.443.605	**3.044.503.445.541**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	2.770.344.178	27.574.007.708

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43)

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.479.437.367.485	2.919.665.559.168
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.853.982.068	34.564.353.856
	1.499.291.349.553	**2.954.229.913.024**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43)		
Tổng giá trị mua vào:	227.127.083.409	457.410.451.981

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.905.837.674	26.198.849.006
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	-	5.340.598.394
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	70.563.750.265	37.671.167.027
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	14.254.557.770
	87.469.587.939	**83.465.172.197**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	9.184.645.962	10.726.440.120

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43)

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.425.473.364	37.398.069.282
Dự phòng lãi cho vay khó đòi	3.844.045.962	5.385.840.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.453.272.915	48.900.166.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	43.111.769.930	-
Chi phí tài chính khác	78.442.812	59.129.521
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	(805.014)
- Hoàn nhập dự phòng	-	*(805.014)*
	77.913.004.983	**91.742.400.122**
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan	3.844.045.962	5.385.840.120

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43)

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bảo hành	146.050.602.567	-
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng	(373.185.621.590)	-
- *Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng* (*)	*(373.185.621.590)*	-
	(227.135.019.023)	-

(*) Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, khoản hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập khác". Từ năm 2026, theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, khoản hoàn nhập này được ghi giảm khoản mục "Chi phí bán hàng", việc thay đổi được áp dụng phi hồi tố theo điểm b khoản 1 Điều 30 Thông tư số 99/2025/TT-BTC, do đó số liệu so sánh kỳ trước không phải điều chỉnh lại.

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	358.465.335	173.488.794
Chi phí nhân công	30.451.394.640	24.419.474.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.037.291.840	1.925.389.096
Chi phí dự phòng	69.480.374.248	(17.060.756.244)
Thuế, phí, lệ phí	248.771.093	2.009.047.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.787.244.984	7.770.011.063
Chi phí khác bằng tiền	9.023.981.032	2.796.601.877
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.243.338.226)	106.249.810
- *Hoàn nhập dự phòng*	*(5.243.338.226)*	*106.249.810*
	116.144.184.946	**22.139.506.065**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	-	98.181.818

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43)

34 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	60.679.195.869	1.079.999.998
Tiền phạt thu được	1.652.356.816	6.182.828.706
Thu từ bán phế liệu	2.072.727	878.590.431
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	11.452.480.897
Thu nhập khác	4.831.477.314	218.770.685
	67.165.102.726	**19.812.670.717**

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp	84.590.093	1.569.506.162
Chi phí khác	4.290.967.117	2.314.619.590
	4.375.557.210	**3.884.125.752**

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Công ty mẹ)	153.784.860.878	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**153.784.860.878**	**-**

37 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	19.358.014.823	16.838.855.462
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**19.358.014.823**	**16.838.855.462**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.670.775.972	1.026.895.376
	2.670.775.972	**1.026.895.376**

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	595.783.170.102	79.007.213.078
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	595.783.170.102	79.007.213.078
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	79.726.104	79.726.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.473**	**991**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

39 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.286.213.874	13.616.483.605
Chi phí nhân công	170.452.862.523	205.805.691.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.515.547.138	7.698.258.832
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	(162.897.983.001)	(16.954.506.434)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.655.160.583	183.330.834.548
Chi phí khác bằng tiền	21.823.644.410	711.492.812.011
Chi phí thuê thầu phụ	767.168.436.687	1.889.524.932.854
	904.003.882.214	**2.994.514.506.551**

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư dài hạn	-	69.008.051.300	-	69.008.051.300
	-	**69.008.051.300**	**-**	**69.008.051.300**
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư dài hạn	-	68.168.051.300	-	68.168.051.300
	-	**68.168.051.300**	**-**	**68.168.051.300**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.188.187.512.312	-	-	3.188.187.512.312
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.818.245.383.846	171.000.000	-	2.818.416.383.846
Các khoản cho vay	799.269.676.168	431.702.780	-	799.701.378.948
	6.805.702.572.326	**602.702.780**	**-**	**6.806.305.275.106**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.697.701.187.087	-	-	2.697.701.187.087
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.645.371.523.238	171.000.000	-	2.645.542.523.238
Các khoản cho vay	6.488.200.000	431.702.780	-	6.919.902.780
	5.349.560.910.325	**602.702.780**	**-**	**5.350.163.613.105**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	871.583.423.700	58.340.776	-	871.641.764.476
Phải trả người bán, phải trả khác	1.532.031.349.821	1.151.886.839	-	1.533.183.236.660
Chi phí phải trả	1.680.659.247.797	-	-	1.680.659.247.797
	4.084.274.021.318	**1.210.227.615**	**-**	**4.085.484.248.933**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	998.212.314.842	408.385.378	-	998.620.700.220
Phải trả người bán, phải trả khác	1.771.950.215.720	1.151.886.839	-	1.773.102.102.559
Chi phí phải trả	1.471.836.359.048	-	-	1.471.836.359.048
	4.241.998.889.610	**1.560.272.217**	**-**	**4.243.559.161.827**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

42 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.084.365.759.042	619.684.563	2.084.985.443.605
Tài sản bộ phận	8.276.754.563.854	57.204.269.034	8.333.958.832.888
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.802.992.741	-	4.802.992.741

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết

Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc - Chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.770.344.178**	**27.574.007.708**
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	52.919.662	214.377.918
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	82.473.920	76.836.480
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.020.117.492	2.289.786.251
Công ty Cổ phần Lilama 18	1.304.351.631	2.310.438.906
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	303.752.418	21.427.569.053
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	6.729.055	1.254.999.100
Mua hàng hóa, dịch vụ	**227.127.083.409**	**457.410.451.981**
Công ty Cổ phần Lilama 10	178.376.008.491	244.437.313.279
Công ty Cổ phần Lilama 18	28.742.265.510	134.769.961.048
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	8.214.485.610	42.111.009.577
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	11.794.323.798	29.191.381.814
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	6.891.686.263
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	9.100.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**-**	**98.181.818**
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	98.181.818
Lãi cho vay, lãi trả chậm	**3.844.045.962**	**5.385.840.120**
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	1.195.800.751	4.250.566.242
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.648.245.211	1.135.273.878
Dự phòng lãi cho vay	**3.844.045.962**	**5.385.840.120**
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.195.800.751	4.250.566.242
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	2.648.245.211	1.135.273.878
Cổ tức được chia	**5.340.600.000**	**5.340.600.000**
Công ty Cổ phần Lilama 10	5.340.600.000	5.340.600.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch HĐQT	636.000.000	292.800.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên HĐQT	516.000.000	217.800.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 27/06/2025)	-	314.400.000
Ông Lê Đình Khanh	Thành viên HĐQT	516.000.000	56.100.000

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc	600.000.000	381.600.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	516.000.000	336.000.000
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc	516.000.000	282.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	516.000.000	72.636.000
Ông Tô Phi Sơn	Kế toán trưởng	516.000.000	282.000.000

Ban Kiểm soát	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	516.000.000	204.600.000
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	54.000.000	30.000.000
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	54.000.000	30.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99 (Xem chi tiết tại Phụ lục 03 - Thông tin so sánh).

Lại Việt Tân	**Tô Phi Sơn**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC SỐ 01: CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP [1]	1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I theo hợp đồng tín dụng số 02/2022/518/HĐTDHM ngày 21/03/2022, sửa đổi bởi văn bản số 02/2022/518/HĐTDHM/SĐ03 ngày 11/07/2025	3.000.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến hết ngày 18/12/2026	166.983.273.376	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C đối với Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
		Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I theo hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2026/518/HĐTDHM ngày 20/03/2026	1.800.000.000.000	6%/năm	5,5 tháng	11.481.321.638	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C đối với Công trình Dự án Nhà máy điện Ô Môn 1	Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công công trình dự án Nhà máy điện Ô Môn 1
		Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/518/HĐTDHM ngày 11/07/2025	2.600.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến hết ngày 30/06/2026	146.940.733.865	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động SXKD của doanh nghiệp và không bao gồm việc cấp tín dụng để thi công công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	2	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 174/2025/HDTD/PHG ngày 06/06/2025	1.300.000.000.000	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	12 tháng	39.290.651.753	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình Dự án nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 và Dự án nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
		Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 175/2025/HDTD/PHG ngày 06/06/2025	600.000.000.000	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	12 tháng	100.755.874.767	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 2	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2026/HĐCVTL/NHCT320-LILAMA ngày 15/01/2026	70.000.000.000	Được xác định theo từng Giấy nhận nợ	Từ ngày 15/01/2026 đến 31/12/2026	64.226.777.496	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây dựng	Không có tài sản đảm bảo
	4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (VIB) - chi nhánh Trung tâm Kinh doanh Khách hàng Doanh nghiệp Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 1054298.25 ngày 28/05/2025	500.000.000.000	Được xác định theo từng Giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng	9.551.727.718	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo

PHỤ LỤC SỐ 01: CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Lilama 7 (2)	1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng: Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-202300276 ngày 24/02/2023	40.000.000.000	Lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ	Đến hết ngày 24/02/2024	27.708.634.553	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được bảo đảm bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BA 406654, BA 406651, BA 406653, BA 406652 do UBND huyện Hương Trà (nay là phường Hương Trà) cấp ngày 17/08/2020.
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (3)	1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình: Hợp đồng tín dụng số 10268/2021/427892/HĐTD ngày 05 tháng 02 năm 2021	120.000.000.000	Lãi suất được quy định cụ thể từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Hợp đồng này đã hết hạn vào ngày 21/01/2022. Các khoản vay quá hạn đã được ký các hợp đồng tín dụng cụ thể và phụ lục gia hạn bổ sung.	80.494.159.087	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh cho hoạt động xây lắp	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	2	Vay cá nhân		Không tính lãi suất	1 tháng	1.260.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư của công ty.	
Công ty Cổ phần Lilama 5 (4)	1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng cho vay từng lần số 18910307/2018-HĐCVTL/NHCT422-LILAMA ngày 6/7/2018	8.200.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	Không vượt quá 09 tháng Đã quá hạn thanh toán	5.558.523.200	Thanh toán chi phí hợp lý thực hiện HĐKT số 01/XL3-LL5 ngày 12/12/2017 - thi công xây dựng nhà máy nghiền xi măng, nhà nén khí, dự án xi măng Bỉm Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng tín dụng số 50201/2017-HĐTD/NHCT422-LONGPHU1 ngày 28/02/2017	40.000.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	09 tháng Đã quá hạn thanh toán	8.253.852.129	Thanh toán chi phí dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	3	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng cho vay từng lần số 17881509/2017-HĐCVTL/NHCT422-PHUTHO ngày 18/09/2017	40.000.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	Không vượt quá 09 tháng Đã quá hạn thanh toán	25.416.637.766	Thanh toán chi phí hợp lý thực hiện gói thầu xây lắp trạm biến áp 220kv Phú Thọ	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/295277/HĐTD ngày 28/12/2018	197.224.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	12 tháng Đã quá hạn thanh toán	182.961.167.148	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
Tổng cộng						**870.883.334.496**		

PHỤ LỤC SỐ 02: CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Tài sản thuê	Thời hạn thuê (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2026 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)
6	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000309/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và biên độ là 2,9%	154.701.168	142.801.068
	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000308/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,9% và biên độ là 2,9%	301.864.406	278.644.068
	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000308/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và biên độ là 2,9%	301.864.406	278.644.068
Tổng cộng					**758.429.980**	**700.089.204**

PHỤ LỤC 3: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	a) Bảng Cân đối kế toán			**a) Báo cáo tình hình tài chính**		
	TÀI SẢN					
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**401.146.022.147**	**120**	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**6.488.200.000**	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	401.146.022.147	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	401.146.022.147	Trình bày lại, đổi tên
			124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(394.657.822.147)	Trình bày lại
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**2.562.596.366.276**	**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**2.957.254.188.423**	Trình bày lại
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**107.392.176.502**	**160**	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**107.392.176.502**	Đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	679.158.823	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	679.158.823	Đổi mã số, đổi tên
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**99.500.504.030**	**270**	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**99.500.504.030**	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	99.500.504.030	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	99.500.504.030	Đổi mã số, đổi tên
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**5.312.547.055.733**	**310**	**I. Nợ ngắn hạn**	**5.312.547.055.733**	Trình bày lại
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	683.836.090	Bổ sung chỉ tiêu mới
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	71.757.468.774	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	71.757.468.774	Đổi mã số, đổi tên
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.063.041.460	319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	1.063.041.460	Đổi mã số, đổi tên
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	296.684.317.298	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	296.000.481.208	Trình bày lại, đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	998.212.314.842	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	998.212.314.842	Trình bày lại, đổi mã số
330	**II. Nợ dài hạn**	**625.245.404.218**	**330**	**II. Nợ dài hạn**	**625.245.404.218**	
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	13.076.185.471	337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	13.076.185.471	Đổi mã số, đổi tên